



Bài báo nghiên cứu

**THỰC TRẠNG NĂNG LỰC KHAI THÁC THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU SỐ
TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Phan Thị Mỹ Hoa^{}, Nguyễn Minh Khánh*

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Phan Thị Mỹ Hoa – Email: hoaptm@hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 13-10-2025; Ngày nhận bài sửa: 22-10-2025; Ngày duyệt đăng: 25-10-2025

TÓM TẮT

Bài viết đánh giá thực trạng năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập bằng việc khảo sát 98 sinh viên đang học tại Khoa Giáo dục Thể chất (GDTC), Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số gồm xác định nhu cầu, tìm kiếm tài liệu, sử dụng và phân phối thông tin của sinh viên có sự phát triển, chứng tỏ sinh viên đã chủ động, linh hoạt hơn trong việc tiếp cận công nghệ và học tập trực tuyến. Nhiều hoạt động học tập như soạn giáo án điện tử, tìm kiếm video kỹ thuật, trích dẫn tài liệu, hay chia sẻ tư liệu học tập nhóm đã được thực hiện thường xuyên và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, một số kỹ năng như đánh giá độ tin cậy của thông tin, quản lý và lưu trữ dữ liệu khoa học, sáng tạo nội dung mới hay ứng dụng thông tin vào nghiên cứu vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Đây là dữ liệu quan trọng để Nhà trường, và Khoa GDTC thực hiện các giải pháp phát triển năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của sinh viên trong thời gian tới.

Từ khóa: năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số; hoạt động học tập; sinh viên sư phạm; ngành Giáo dục Thể chất

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu và đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của các quốc gia trên thế giới. Quá trình này diễn ra với tốc độ nhanh chóng và đã mang lại nhiều thay đổi tích cực trong đời sống xã hội nói chung và hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học nói riêng. Trong bối cảnh đó, yêu cầu đối với nguồn nhân lực ngày càng thay đổi nhanh chóng. Báo cáo chuyển đổi số tại các quốc gia ASEAN cũng nhấn mạnh giáo dục và đào tạo kỹ năng số là yêu cầu cấp thiết của mọi chính phủ nhằm thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của nền kinh tế số và nhu cầu nhân lực của

Cite this article as: Phan, T. M. H., & Nguyen, M. K. (2026). Digital information and data literacy in learning activities among Physical Education students at Ho Chi Minh City University of Education. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(5), 1160-1170. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.5.5301\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.5.5301(2026))

doanh nghiệp, tổ chức (UNESCO, 2018a). Đối với giáo dục đại học, việc phát triển năng lực số và năng lực công nghệ thông tin cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên sư phạm, được xem là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số.

Để định hình và phát triển chính xác các kỹ năng này cho người học, việc luận giải nội hàm và cơ sở khoa học của thuật ngữ “năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số” là hết sức cần thiết. Trước hết, về mặt bản chất khái niệm, cần nhìn nhận mối quan hệ tương hỗ nhưng có tính phân cấp giữa “dữ liệu số” và “thông tin”. Trong khoa học thông tin, dữ liệu số là tập hợp các tín hiệu thô, rời rạc, các chuỗi ký tự hoặc số liệu chưa qua xử lý, được mã hóa dưới dạng nhị phân phục vụ cho việc lưu trữ và vận hành của hệ thống máy tính (García-Martínez et al., 2013). Ngược lại, thông tin là dữ liệu đã được con người xử lý, tổ chức, sắp xếp và đặt vào một ngữ cảnh cụ thể để mang lại ý nghĩa rõ ràng cho tư duy. Xét trong mối quan hệ cấu trúc này, phạm trù thông tin hoàn toàn bao chứa thông tin số. Khi thông tin mang ý nghĩa tri thức được truyền tải, lưu trữ và phân phối thông qua các phương tiện điện tử và định dạng số, nó dịch chuyển hình thái biểu hiện cụ thể thành thông tin số. Do đó, trong môi trường học tập hiện đại, sinh viên không chỉ thực hiện các thao tác kỹ thuật cơ học để thu thập các hạt nguyên liệu thô (khai thác dữ liệu số) mà còn phải vận dụng tư duy phản biện để đọc hiểu, đánh giá và chuyển hóa chúng thành tri thức có nghĩa (khai thác thông tin số). Đây cũng là những thành tố cốt lõi của năng lực thông tin được UNESCO xác định trong các chương trình phát triển năng lực thông tin cho người học (UNESCO, 2005).

Cơ sở vững chắc để nghiên cứu đưa ra thuật ngữ hợp nhất này dựa trên hai nền tảng cốt lõi: (1) Cơ sở pháp lý và các khung chuẩn mực: Thuật ngữ này hoàn toàn tương thích với xu hướng chuẩn hóa năng lực số quốc tế của UNESCO, đặc biệt là Khung năng lực công nghệ thông tin và truyền thông dành cho giáo viên (UNESCO, 2018b), đồng thời căn cứ theo văn bản pháp lý mang tính quy chuẩn cao nhất hiện nay của ngành giáo dục Việt Nam – *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Khung năng lực số cho người học*, trong đó năng lực cốt lõi đầu tiên được định danh là “Năng lực thông tin và dữ liệu” (2) Cơ sở thực tiễn của chu trình xử lý tri thức: Việc tách rời hai yếu tố này sẽ làm giảm tính toàn diện của năng lực người học; nếu chỉ gọi là năng lực thông tin sẽ dễ bỏ qua các kỹ năng kỹ thuật tương tác với hạ tầng số, còn nếu chỉ gọi là năng lực dữ liệu sẽ vô tình hạ thấp vai trò của tư duy phân tích, đạo đức học thuật và bản quyền. Việc tích hợp thành năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số phản ánh trọn vẹn cả kỹ năng kỹ thuật số lẫn tư duy xử lý tri thức của sinh viên. (Ministry of Education and Training, 2025).

Dựa trên khung lý thuyết của Do và cộng sự (2022), năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số của sinh viên (SV) được cụ thể hóa thành một chuỗi các nội dung gồm: xác định nhu cầu thông tin, tìm kiếm thông tin, đánh giá thông tin, quản lý và lưu trữ dữ liệu, sử dụng và phân phối thông tin. Mỗi nội dung phản ánh một bước trong chu trình xử lý, từ khâu hình thành nhu cầu tri thức bằng tư duy đến khâu vận dụng và truyền đạt kết quả thông qua các công cụ công nghệ (Tran & Do, 2021).

Đối với các trường đại học, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học luôn gắn chặt với năng lực thông tin của các chủ thể, bao gồm giảng viên, SV và các nhà nghiên cứu. Đặc biệt, đối với SV ngành GDTC, năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số có ý nghĩa then chốt và mang tính đặc thù cao. Đây là ngành học kết hợp chặt chẽ giữa lí thuyết khoa học vận động và thực hành bộ môn, thường xuyên chịu tác động từ sự thay đổi của các quy định, điều luật thi đấu thể thao quốc tế cũng như các phương pháp huấn luyện hiện đại. Sự chuyển dịch này đòi hỏi SV GDTC không chỉ tiếp cận các dữ liệu số trực quan (như các chỉ số đo lường thành tích, video kĩ thuật động tác thô) mà còn phải chuyển hóa chúng thành thông tin bài giảng và giáo án huấn luyện khoa học. Nếu SV thiếu năng lực này, việc tiếp cận tri thức mới hoặc ứng dụng công nghệ vào đào tạo thể chất sẽ gặp nhiều hạn chế.

Thực tiễn cho thấy, năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số của SV ngành GDTC tại Trường ĐHSP TPHCM hiện vẫn còn nhiều bất cập. Một số SV chưa thành thạo trong việc tra cứu tài liệu điện tử, phân tích dữ liệu khoa học hoặc tận dụng hiệu quả nguồn học liệu số của nhà trường. Điều này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập, mà còn làm giảm chất lượng đào tạo chung của nhà trường, đặc biệt khi đặt trong mối so sánh với các cơ sở đào tạo khác trong cùng lĩnh vực.

Vì vậy, cần phải phân tích, đánh giá thực trạng năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM để làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển năng lực này cho SV Khoa GDTC, đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là thực trạng năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM.

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 11/2024 đến hết tháng 01/2025.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu:* được sử dụng nhằm làm rõ cơ sở lí luận và thực tiễn về năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số của SV trong hoạt động học tập, từ đó xác định các nội dung của năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số của SV. Bài viết tìm kiếm tài liệu từ sách, tạp chí khoa học, luận văn, luận án, báo cáo nghiên cứu và các cơ sở dữ liệu học thuật (Google Scholar, Scopus, ResearchGate, Web of Science...). Tiến hành phân tích nội dung, đối chiếu, so sánh, tổng hợp các vấn đề liên quan, đồng thời hệ thống hóa lí thuyết làm nền tảng cho các phương pháp nghiên cứu tiếp theo.

- *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:* phương pháp này được sử dụng nhằm thu thập dữ liệu thực tiễn về thực trạng năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM ở các nhóm vấn đề gồm: (i) Xác định nhu cầu thông tin; (ii) Tìm kiếm thông tin; (iii) Đánh giá thông tin; (iv) Quản lí và lưu trữ thông tin; (v) Sử dụng và phân phối thông tin (Do et al., 2022; Ministry of Education and Training, 2025). Tiến hành

khảo sát trên 98 sinh viên được lựa chọn ngẫu nhiên, thuận tiện đang học tại các khóa của Khoa GDTC. Thiết kế bảng hỏi theo dạng câu hỏi đóng, mở, và thang đo Likert để thu thập dữ liệu với quy ước thang định khoảng:

Đối với thang đo 5 mức độ: Giá trị khoảng cách: Khoảng cách $= (3-1)/3=0,67$

+ 1,00 – 1,67: Chưa bao giờ

+ 1,68 – 2,34: Thỉnh thoảng

+ 2,35 – 3,0: Thường xuyên

Khảo sát được tiến hành bằng 2 hình thức: (i) Phát phiếu khảo sát trực tiếp và (ii) Khảo sát thông qua Google form với sự hỗ trợ từ các Cố vấn học tập. Sau khi thu thập, dữ liệu được kiểm tra, làm sạch và mã hóa trước khi phân tích.

- *Phương pháp toán thống kê*: nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 23.0 để xử lý và phân tích dữ liệu thu thập được từ khảo sát để rút ra các kết luận có cơ sở khoa học và độ tin cậy cao.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng xác định nhu cầu thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của sinh viên Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

Bảng 1. Mức độ xác định nhu cầu thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

TT	Nội dung	Mức độ						ĐTB	TH
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa bao giờ			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
1	Mô tả và diễn giải được vấn đề cần giải quyết để định hướng tìm kiếm thông tin	62	63,3	27	27,6	9	9,1	2,54	1
2	Nhận diện được nhu cầu thông tin cá nhân để giải quyết vấn đề đặt ra	58	59,2	31	31,7	9	9,1	2,50	3
3	Vận dụng quy trình phân tích vấn đề để tìm ra các yêu cầu về thông tin cho vấn đề đặt ra	25	25,5	44	44,9	29	29,6	1,96	4
4	Đặt câu hỏi tìm kiếm thông tin chính xác và tường minh theo chủ đề quan tâm	20	20,4	39	39,8	39	39,8	1,81	5
5	Vẽ bản đồ tư duy để minh họa cây tri thức về vấn đề đang quan tâm, qua đó làm cơ sở cho chiến lược tìm kiếm thông tin hiệu quả	18	18,4	36	36,7	44	44,9	1,73	7

6	Lập kế hoạch cho toàn bộ quá trình phân tích nhu cầu, khai thác và sử dụng thông tin	22	22,4	35	35,7	41	41,9	1,80	6
7	Có khả năng phán đoán và ra quyết định về nhu cầu thông tin	60	61,2	28	28,6	10	10,2	2,52	2
ĐTB chung								2,12	

Bảng 1 cho thấy, mức độ xác định nhu cầu thông tin và dữ liệu số của SV Khoa GDTC chỉ đạt mức “thỉnh thoảng” (ĐTB = 2,12) theo thang đo đã xác lập. Các nội dung như mô tả, diễn giải vấn đề (ĐTB = 2,54), phán đoán nhu cầu thông tin (ĐTB = 2,52) và nhận diện nhu cầu cá nhân (ĐTB = 2,50) được SV thực hiện tương đối thường xuyên, thể hiện khả năng định hướng ban đầu trong quá trình tìm kiếm thông tin. Tuy nhiên, các nội dung nâng cao như vận dụng quy trình phân tích vấn đề (ĐTB = 1,96), đặt câu hỏi tìm kiếm chính xác (ĐTB = 1,81), lập kế hoạch khai thác thông tin (ĐTB = 1,80) và vẽ bản đồ tư duy (ĐTB = 1,73) còn nhiều hạn chế. Điều này phản ánh SV Khoa GDTC vẫn thiên về hoạt động thực hành, chưa được rèn luyện đầy đủ các kỹ năng tư duy, phân tích và tổ chức thông tin trong học tập, dẫn đến hiệu quả khai thác thông tin học thuật chưa cao.

3.2. Thực trạng tìm kiếm thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của sinh viên Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

Bảng 2. Mức độ tìm kiếm thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

TT	Nội dung	Mức độ						ĐTB	TH
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa bao giờ			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
1	Xác định được các loại nguồn tin khác nhau	60	61,2	30	30,6	8	8,2	2,53	3
2	Nhận diện được các rủi ro Có thể gặp phải trong quá trình tìm kiếm thông tin	19	19,4	59	60,2	20	20,4	1,99	7
3	Sử dụng kiến thức cá nhân trong việc tìm kiếm và lọc thông tin	61	62,2	33	33,7	4	4,1	2,58	2
4	Sử dụng các công cụ sẵn có để tổ chức tìm thông tin mình cần trong môi trường số	66	67,3	24	24,5	8	8,2	2,61	1

5	Tạo lập được bộ từ khóa và sử dụng chúng để tìm kiếm thông tin	24	24,5	51	52,0	23	23,5	2,01	6
6	Xây dựng chiến lược tìm kiếm linh hoạt để tìm kiếm được thông tin mình cần trong môi trường số	26	26,5	47	48,0	25	25,5	2,01	6
7	Kết hợp linh hoạt giữa Tìm kiếm thông tin qua các máy tìm kiếm và trong thư viện	31	31,6	38	38,8	29	29,6	2,02	5
8	Vận dụng các toán tử trong tìm kiếm thông tin nâng cao	27	27,6	43	43,9	28	28,6	1,99	7
9	Có khả năng phán đoán và ra quyết định về tìm kiếm thông tin	35	35,7	50	51,0	13	13,3	2,22	4
ĐTB chung								2.15	

Bảng 2 cho thấy, mức độ tìm kiếm thông tin và dữ liệu số của SV Khoa GDTC ở mức “thình thoảng” (ĐTB = 2,15) theo thang đo đã xác lập. SV thể hiện tốt ở các nội dung cơ bản như sử dụng công cụ tìm kiếm sẵn có (ĐTB = 2,61), vận dụng kiến thức cá nhân (ĐTB = 2,58) và xác định loại nguồn tin khác nhau (ĐTB = 2,53). Tuy nhiên, các nội dung học thuật nâng cao như phán đoán, ra quyết định khi tìm kiếm (ĐTB = 2,22), kết hợp linh hoạt giữa công cụ trực tuyến và thư viện (ĐTB = 2,02), xây dựng từ khóa, chiến lược tìm kiếm (ĐTB = 2,01) hay sử dụng toán tử tìm kiếm nâng cao (ĐTB = 1,99) vẫn còn hạn chế. Thực tế cho thấy SV chủ yếu dựa vào các công cụ phổ biến như Google, YouTube, ít khai thác thư viện số hay cơ sở dữ liệu học thuật, dẫn đến kết quả tìm kiếm còn dàn trải, thiếu chiều sâu. Điều này phản ánh đặc thù ngành GDTC khi SV ưu tiên tiếp cận thông tin trực quan, thực hành, trong khi kỹ năng học thuật và phân tích dữ liệu số chưa được chú trọng trong quá trình đào tạo.

3.3. *Thực trạng đánh giá thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của sinh viên Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM*

Bảng 3. Mức độ đánh giá thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

TT	Nội dung	Mức độ						ĐTB	TH
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa bao giờ			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
1	Nắm được các bước của việc thẩm định và đánh giá thông tin	11	11,2	80	81,6	7	7,1	2,04	9
2	Nhận diện được các yếu tố tác động việc phân tích và đánh giá thông tin trong môi trường số	14	14,3	76	77,6	8	8,2	2,06	8
3	Lựa chọn được công cụ và tiêu chí đánh giá thông tin phù hợp với nguồn thông tin	65	66,3	28	28,6	5	5,1	2,64	1
4	Tìm ra nguồn gốc thông tin, mục đích của việc tạo lập và phát tán thông tin	16	16,3	73	74,5	9	9,2	2,07	7
5	Xác định được thời điểm thông tin được tạo ra, tính cập nhật của thông tin	28	28,6	62	63,3	8	8,2	2,30	2
6	Phát hiện và có hành động ứng phó phù hợp với tin giả	19	19,4	69	70,4	10	10,2	2,10	6
7	Tìm và phát hiện ra được mối liên quan của thông tin đang xem xét với các nguồn thông tin khác trong môi trường số	24	24,5	66	67,3	8	8,2	2,23	3
8	Kiểm tra tính xác thực và tin cậy của các nguồn thông tin số	22	22,4	64	65,3	12	12,2	2,12	5
9	Phân đoán và ra quyết định về đánh giá thông tin	25	25,5	62	63,3	11	11,2	2,16	4
ĐTB chung								2,19	

Bảng 3 cho thấy, năng lực đánh giá thông tin và dữ liệu số của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP chỉ đạt mức “thỉnh thoảng” (ĐTB = 2,19) theo thang đo đã xác lập. Trong đó, nội dung “Lựa chọn công cụ và tiêu chí đánh giá thông tin phù hợp” (ĐTB = 2,64) được thực hiện thường xuyên nhất, cho thấy SV bước đầu nhận thức được tầm quan trọng của việc chọn lọc tài liệu. Tuy nhiên, các nội dung khác như xác định tính cập nhật, kiểm tra độ tin cậy hay đối chiếu nhiều nguồn thông tin chỉ đạt mức trung bình. Đáng chú ý, các năng lực học thuật quan trọng như phát hiện tin giả, truy tìm nguồn gốc và mục đích phát tán thông tin, hoặc nắm quy trình thẩm định thông tin đều còn yếu, thể hiện tư duy phản biện chưa phát triển. Một trong những nguyên nhân đó là SV thiếu kỹ năng số, phụ thuộc vào hướng dẫn của giảng viên và chưa có thói quen tra cứu, đánh giá có hệ thống. Việc đánh giá thông tin của SV Khoa GDTC vẫn mang tính cảm tính, thiếu tính khoa học và phản biện, cần được rèn luyện nhiều hơn.

3.4. Thực trạng quản lí và lưu trữ thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của sinh viên Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

Bảng 4. Mức độ quản lí và lưu trữ thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

TT	Nội dung	Mức độ						ĐTB	TH
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa bao giờ			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
1	Liệt kê được các phần mềm phổ biến sử dụng cho quản lí và lưu trữ thông tin số	70	71,4	25	25,5	3	3,1	2,68	1
2	Biết các tính năng của các phần mềm quản lí và lưu trữ thông tin số	68	69,4	28	28,6	2	2,0	2,67	2
3	Xác định được các cách để tổ chức, lưu trữ và truy xuất thông tin hiệu quả trong môi trường số	39	39,8	50	51,0	9	9,2	2,31	3
4	Nhận diện được cách thức tổ chức thông tin theo phương thức đơn giản trong một môi trường có cấu trúc	32	32,7	62	63,3	4	4,1	2,29	5
5	Lựa chọn thông tin để tổ chức, lưu trữ và truy xuất một cách thường xuyên trong môi trường số	35	35,7	57	58,2	6	6,1	2,30	4
6	Tổ chức và lưu trữ thông tin trên thiết bị số để dễ dàng truy xuất và sử dụng thông tin	18	18,4	72	73,5	8	8,2	2,10	10
7	Sắp xếp và tổ chức thông tin một cách có cấu trúc và trật tự trong môi trường số	34	34,7	53	54,1	11	11,2	2,23	6
8	Lựa chọn và cài đặt các phần mềm quản lí và lưu trữ thông tin trên thiết bị số	23	23,5	65	66,3	10	10,2	2,13	8
9	Sử dụng phần mềm chuyên dụng để quản lí và lưu trữ thông tin thường xuyên	42	42,9	30	30,6	26	26,5	2,16	7
10	Phán đoán và ra quyết định về quản lí và lưu trữ thông tin	33	33,7	44	44,9	21	21,4	2,12	9
ĐTB chung								2,30	

Bảng 4 cho thấy năng lực quản lý và lưu trữ thông tin, dữ liệu số của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP chỉ đạt mức “thỉnh thoảng” (ĐTB = 2,30) theo thang đo đã xác lập. SV có nhận thức khá tốt về việc liệt kê và nhận biết các phần mềm lưu trữ phổ biến như Google Drive, OneDrive, Dropbox (ĐTB = 2,68), nhưng kỹ năng sử dụng chuyên sâu còn hạn chế. Phần lớn SV chỉ biết đến các tính năng cơ bản như chia sẻ, đồng bộ dữ liệu mà chưa khai thác các chức năng nâng cao như phân quyền hay bảo mật. Các kỹ năng như tổ chức, sắp xếp, truy xuất và chọn lọc thông tin hiệu quả mới được thực hiện ở mức trung bình, do SV còn lưu trữ theo thói quen cá nhân, thiếu tính khoa học. Đặc biệt, khả năng sử dụng phần mềm chuyên dụng (EndNote, Mendeley) và ra quyết định về quản lý dữ liệu còn yếu, nhiều SV chưa hình thành thói quen phân loại hoặc đặt tên khoa học cho tài liệu.

3.5. Thực trạng sử dụng, phân phối thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của sinh viên Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

Bảng 5. Mức độ sử dụng, phân phối thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP TPHCM

TT	Nội dung	Mức độ						ĐTB	TH
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa bao giờ			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
1	Hiểu rõ tầm quan trọng bản quyền, quyền tác giả và sở hữu trí tuệ trong môi trường số	63	64,3	21	21,4	14	14,3	2,42	1
2	Đưa ra những quan điểm riêng và đánh giá của cá nhân về vấn đề mà thông tin đang đề cập	44	44,9	42	42,9	12	12,2	2,30	3
3	Lựa chọn và áp dụng thông tin để hoàn thành các bài tập, công việc được giao	39	39,8	43	43,9	16	16,3	2,27	4
4	Liệt kê và mô tả được các thông tin về một tài liệu cần trích dẫn	58	59,2	30	30,6	10	10,2	2,34	2
5	Trích dẫn tài liệu khi viết các bài nghiên cứu, áp dụng các cách trích dẫn linh hoạt trong bài viết	37	37,8	52	53,1	9	9,2	2,26	5
6	Sử dụng các công cụ miễn phí để trích dẫn tài liệu đúng cách	33	33,7	57	58,2	8	8,2	2,25	6

7	Phát hiện tin giả và có các hành động cụ thể để hạn chế tin giả	31	31,6	60	61,2	7	7,1	2,23	7
8	Áp dụng các phương thức phòng chống đạo văn vào hoạt động học tập và nghiên cứu	29	29,6	63	64,3	6	6,1	2,21	8
9	Sáng tạo nội dung mới trên cơ sở những thông tin và dữ liệu đã thu thập được	27	27,6	66	67,3	5	5,1	2,19	9
ĐTB chung								2,27	

Bảng 5 cho thấy, năng lực sử dụng và phân phối thông tin, dữ liệu số của SV Khoa GDTC, Trường ĐHSP chỉ đạt mức “thỉnh thoảng” (ĐTB = 2,27) theo thang đo đã xác lập. SV có nhận thức khá tốt về bản quyền và quyền tác giả (ĐTB = 2,42), thể hiện sự hiểu biết cơ bản về đạo đức học thuật trong môi trường số. Bên cạnh đó, kỹ năng liệt kê thông tin để trích dẫn và đưa ra quan điểm cá nhân đã bắt đầu hình thành, nhưng vẫn còn ở mức sơ khai. Tuy một số SV đã biết lựa chọn, áp dụng thông tin phục vụ học tập và trích dẫn tài liệu (ĐTB khoảng 2,26-2,27), song việc sử dụng các công cụ trích dẫn học thuật như Zotero, Mendeley vẫn chưa phổ biến. Đáng chú ý, khả năng phát hiện tin giả, phòng chống đạo văn và sáng tạo nội dung mới còn rất hạn chế (ĐTB từ 2,19-2,23), do SV thiếu kỹ năng học thuật và tư duy phản biện.

4. Kết luận

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mạnh sang môi trường số, việc rèn luyện năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số là nền tảng quan trọng để SV phát triển toàn diện, thích ứng với xu thế chuyển đổi số trong giáo dục và thể thao. Các năng lực cơ bản như xác định nhu cầu, tìm kiếm tài liệu, sử dụng và phân phối thông tin được triển khai tương đối đồng đều, cho thấy SV đã chủ động hơn trong việc tiếp cận công nghệ và học tập trực tuyến. Tuy nhiên, một số năng lực chuyên sâu như đánh giá độ tin cậy của thông tin, quản lý và lưu trữ dữ liệu khoa học, sáng tạo nội dung mới hay ứng dụng thông tin vào nghiên cứu vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Kết quả nghiên cứu là dữ liệu quan trọng để Nhà trường, và Khoa GDTC thực hiện các giải pháp phát triển năng lực khai thác thông tin và dữ liệu số trong hoạt động học tập của sinh viên trong thời gian tới.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tran, D. H., & Do, V. H. (2021). Khung năng lực số cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số [Digital literacy framework for Vietnam students in the digital transformation]. *Vietnam Journal of Information and Documentation*, (1), 12–21.
- Do, V. H., Pham, H. C., Nguyen, T. K. D., Phan, T. D., Le, Q. H., Tran, D. H., Mai, A. T., & Bui, T. T. (2022). *Năng lực số [Digital Competence] (monograph)*. Vietnam National University, Hanoi Publishing House.
- García-Martínez, R., Britos, P. V., & Rodríguez, D. (2013). Information mining processes based on intelligent systems. *Lecture Notes in Computer Science*, 7906, 402–410. Springer.
- Ministry of Education and Training (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 Quy định Khung năng lực số cho người học [Circular No. 02/2025/TT-BGDĐT dated January 24, 2025, stipulating the digital competency framework for learners]*. Hanoi.
- UNESCO (2005). *Development of information literacy through school libraries in South-East Asian countries (IFAP Project 461RAS5027)*.
- UNESCO (2018a). *Digital literacy in education: Policy brief*. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
- UNESCO (2018b). *ICT competency framework for teachers – Version 3*. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
-

**DIGITAL INFORMATION AND DATA LITERACY
IN LEARNING ACTIVITIES AMONG PHYSICAL EDUCATION STUDENTS
AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION**

Phan Thi My Hoa*, Nguyen Minh Khanh

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

*Corresponding author: Phan Thi My Hoa – Email: hoaptm@hcmue.edu.vn

Received: October 13, 2025; Revised: October 22, 2025; Accepted: October 25, 2025

ABSTRACT

The article examined the current status of digital information and data literacy in learning activities among students at the Faculty of Physical Education, Ho Chi Minh City University of Education. Data were collected through a survey of 98 undergraduate students. The results show that students have developed a moderate to high level of competence in accessing and utilizing digital information and data, including identifying information needs, searching for learning resources, using and sharing information. The results suggest that students have become increasingly proactive and flexible in engaging with digital technologies and online learning environments. Many learning activities, such as preparing electronic lesson plans, searching for instructional videos, citing references, and sharing learning materials for groupwork, were reported to be performed more frequently and effectively. However, several areas require further improvement. Students demonstrated relatively limited competence in evaluating the credibility of information, managing and storing data systematically, creating new content, or applying information to research activities. This is important evidence for the University and the Faculty in designing and implementing strategies to enhance students' digital information and data literacy, thereby supporting more effective learning and academic development in the future.

Keywords: digital information and data literacy; learning activities; pedagogical students; Physical Education major